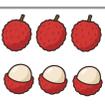
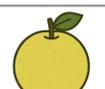
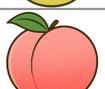
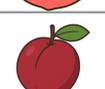
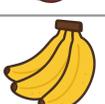
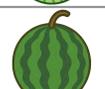
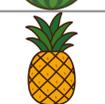
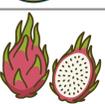


No.	Image	Từ vựng	Phát âm	Từ Hán-Việt	Tiếng việt
1		いちご	/ichigo/		Dâu tây
2		さくらんぼ	/sakurambo/		Quả anh đào
3		みかん	/mikan/		Quýt
4		オレンジ	/orenji/		Cam
5		グレープフルーツ	/gurēpu furūtsu/		Bưởi hồng
6		レモン	/remon/		Chanh vàng
7		すだち	/sudachi/		Quất Nhật
8		ライチ	/raichi/		Vải
9		キウイ	/kiui/		Kiwi
10		ブルーベリー	/burū berī/		Việt quất
11		りんご	/ringo/		Táo
12		なし 梨	/nashi/	LÊ	Lê
13		もも 桃	/momo/	ĐÀO	Đào
14		すもも 季	/sumomo/	QUÝ	Mận
15		バナナ	/banana/		Chuối
16		メロン	/meron/		Dưa lưới
17		スイカ	/suika/		Dưa hấu
18		パイナップル	/painappuru/		Dứa / Thơm
19		ぶどう	/budō/		Nho
20		マスカット	/masukatto/		Nho xanh
21		マンゴー	/mangō/		Xoài
22		ドラゴンフルーツ	/doragon furūtsu/		Thanh long
23		パパイア	/papaiya/		Đu đủ
24		マンゴスチン	/mangosuchin/		Mãng cụt
25		ドリアン	/dorian/		Sầu riêng
26		くり 栗	/kuri/	LẬT	Hạt dẻ
27		カシューナッツ	/kashū nattsu/		Hạt điều
28		クルミ	/kurumi/		Óc chó
29		マカダミアナッツ	/makada mianattsu/		Hạt mắc ca
30		ピスタチオ	/pisutachio/		Hạt dẻ cười